

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/6/2015**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 03
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	04
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 27



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

### **KHAI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/4/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 27.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 13/01/2015

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

020  
CỔP  
CHINH  
M T  
VIỆT  
XU

## TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A, Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

5107  
IG T  
TÊN HỒ  
OÁN  
INH  
NAM  
N-T



Số: 1063/BCKT/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, được lập ngày 10/8/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 30/6/2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.


**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>787.606.475.217</b>	<b>793.084.717.213</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>156.497.199.734</b>	<b>158.371.386.155</b>
1. Tiền	111	V.01	122.347.199.734	142.671.386.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.150.000.000	15.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>453.221.887.899</b>	<b>441.284.805.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	349.516.625.276	349.084.105.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	81.527.162.753	72.696.749.958
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.482.958.707	19.745.309.205
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		49.667.178	63.167.178
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>170.734.072.174</b>	<b>186.145.686.733</b>
1. Hàng tồn kho	141		170.761.924.371	186.173.538.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.153.315.410</b>	<b>7.282.838.877</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	327.095.886	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.341.873.079	3.324.081.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	3.484.346.445	3.952.006.920
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>400.746.135.623</b>	<b>452.941.314.033</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.242.889.306</b>	<b>10.820.086.500</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	20.086.500	20.086.500
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		17.150.000.000	9.800.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.072.802.806	1.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.412.334.221</b>	<b>204.754.684.662</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	67.348.934.221	73.691.284.662
- Nguyên giá	222		334.839.549.339	335.356.606.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.490.615.118)	(261.665.322.065)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>127.335.899.180</b>	<b>181.249.547.589</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.335.899.180	181.249.547.589
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>48.654.364.003</b>	<b>48.798.565.083</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.753.494.003	8.897.695.083
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.103.918.469	41.103.918.469
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.100.648.913</b>	<b>7.318.430.199</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.100.648.913	7.318.430.199
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.188.352.610.840</b>	<b>1.246.026.031.246</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>852.195.243.516</b>	<b>916.991.342.515</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>506.435.832.643</b>	<b>554.943.563.333</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	141.462.885.413	171.176.345.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	39.487.265.263	42.225.505.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.337.544.913	8.078.421.933
4. Phải trả người lao động	314		8.199.716.198	10.083.407.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	69.103.407.460	80.378.538.597
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.407.137.477	36.037.513.154
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	43.069.728.417	34.610.737.515
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	177.877.094.894	171.759.028.773
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.491.052.608	594.064.329
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>345.759.410.873</b>	<b>362.047.779.182</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	44.529.292.113	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	74.185.031.424	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	21.987.759.576	21.987.759.576
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		909.299.636	877.575.398
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	51.475.985.636	51.475.985.636
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>336.157.367.324</b>	<b>329.034.688.731</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>336.157.367.324</b>	<b>329.034.688.731</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.164.329.732	28.374.181.056
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.096.794.301	6.380.568.696
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.196.218.330	54.564.730.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.904.229.811	26.635.954.666
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.291.988.519	27.928.776.332
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		100.116.644.961	93.131.827.981
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.188.352.610.840</b>	<b>1.246.026.031.246</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc




Lê Quang Thế

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng
			Năm 2015	Năm 2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	91.679.880.367	73.507.483.735	234.985.435.359
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	134.280.699.830
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		91.679.880.367	73.507.483.735	134.280.699.830
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	77.456.637.120	70.213.861.028	120.631.449.075
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.223.243.247	3.293.622.707	13.649.250.755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	3.235.896.520	6.753.454.640	8.779.161.888
7. Chi phí tài chính	22	V.24	4.055.641.707	5.348.333.705	10.490.990.581
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.739.944.034	5.023.446.678	10.074.389.910
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(137.068.882)	(177.528.246)	(270.852.357)
9. Chi phí bán hàng	25		982.123.308	-	2.264.321.506
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(250.526.218)	5.057.041.464	9.910.537.847
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.534.832.088	(535.826.068)	1.756.031.858
12. Thu nhập khác	31		1.624.453.941	3.670.870.997	2.555.098.637
13. Chi phí khác	32		809.694.192	731.021.096	1.479.717.225
14. Lợi nhuận khác	40		814.759.749	2.939.849.901	1.065.473.469
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.349.591.837	2.404.023.833	3.149.938.420
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	2.585.858.636	-	4.905.970.278
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		30.155.154	191.555.293	252.474.772
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.733.578.047	2.212.468.540	273.616.305
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.198.232.397	3.069.014.068	4.379.879.201
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.535.345.650	(856.545.528)	5.659.371.328
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.26	412	178	(1.279.492.127)
				681	325

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu




Đinh Văn Vân

Mai Thị Hào



Lê Quang Thế



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	229.817.823.930	366.288.373.615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(194.032.131.111)	(314.316.314.063)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.611.409.515)	(18.669.415.698)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.129.342.409)	(7.180.745.075)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.365.464.801)	(7.051.109.810)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	42.893.048.234	103.790.720.215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(52.459.808.137)	(15.110.886.094)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(2.887.283.809)</i>	<i>107.750.623.090</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.090.000)	(61.124.496.035)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	9.909.909	3.159.249.161
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(32.350.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	25.000.000.000	1.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.227.773.613	3.461.456.617
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(3.135.406.478)</i>	<i>(53.503.790.257)</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(13.500.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	131.331.399.499	166.624.528.191
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.213.333.378)	(186.068.039.726)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.970.019.900)	(151.806.085)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>4.148.046.221</i>	<i>(33.095.317.620)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.874.644.066)</b>	<b>21.151.515.213</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>158.371.386.155</b>	<b>124.830.108.852</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>457.645</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>156.497.199.734</b>	<b>145.981.624.065</b>

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Văn

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/4/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phi hoặc hợp đồng.

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 01/10/2014, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP đã ra Quyết định số 161 QĐ/TCT-NSPC và Quyết định số 162 QĐ/TCT-NSPC về việc thay đổi chế độ hạch toán kế toán của Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Miền Trung thuộc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Theo đó, kể từ ngày 01/01/2015, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Miền Trung thực hiện chế độ hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2015, Tổng Công ty có 03 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể:

**Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

**Các Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

**Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.



**5. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/6/2015	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	Tp HCM	100,0%	160.083.380.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Tp HCM	51,00%	150.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Kinh doanh bất động sản, xây lắp
Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Tp HCM	51,00%	6.000.000.000	Dịch vụ, xây lắp
<i>Các Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42	Bình Dương	40,23%	10.990.800.000	Xây lắp
Công ty cổ phần Xây dựng 43	Tp HCM	46,92%	15.000.000.000	Xây lắp

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10/37 VH DÁ NH 4A



**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**19. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**20. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.





V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2015	01/01/2015	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		15.339.400.729	18.850.447.664	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		107.007.799.005	123.820.938.491	
<b>Cộng</b>		<b>122.347.199.734</b>	<b>142.671.386.155</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		30/6/2015	01/01/2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		35.352.201.000	26.064.350.000	
- Ban QLDA Thủy điện 6		96.819.361.702	90.311.036.394	
- Ban QLDA Thủy điện 3		42.982.349.276	41.839.482.586	
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		18.606.018.250	37.222.018.250	
- Ban QL ĐT&XD Thủy lợi 5		7.000.000.000	7.000.000.000	
- Các khách hàng khác		148.756.695.048	146.647.217.892	
<b>Cộng</b>		<b>349.516.625.276</b>	<b>349.084.105.122</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		30/6/2015	01/01/2015	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		81.527.162.753	72.696.749.958	
- DNTN Lương Thiện		-	2.327.818.328	
- Tổng Công ty Cơ Điện NN Xây dựng thủy lợi		6.628.367.000	-	
- Cty CP XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng		7.902.041.347	8.861.229.747	
- Công ty CP Trang Thiết bị Hanoi TC		7.724.385.390	7.724.385.390	
- Các khách hàng khác		59.272.369.016	53.783.316.493	
b) Trả trước cho người bán dài hạn		20.086.500	20.086.500	
- Công ty CP Xây dựng 43		20.086.500	20.086.500	
<b>Cộng</b>		<b>81.547.249.253</b>	<b>72.716.836.458</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>		30/6/2015	01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.482.958.707	57.450.000	19.745.309.205	57.450.000
- Phải thu khác	3.585.494.241	-	2.437.086.134	-
- Tạm ứng	18.897.464.466	57.450.000	17.308.223.071	57.450.000
b) Dài hạn	4.072.802.806	-	1.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	1.200.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	2.872.802.806	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.555.761.513</b>	<b>57.450.000</b>	<b>20.745.309.205</b>	<b>57.450.000</b>
<b>5. Nợ xấu</b>		30/6/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	377.559.015	80.483.000	252.242.015	5.166.000
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>435.009.015</b>	<b>80.483.000</b>	<b>309.692.015</b>	<b>5.166.000</b>

6. Hàng tồn kho	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.067.359.038	27.852.197	6.233.653.629	27.852.197
- Công cụ, dụng cụ	97.285.325	-	62.365.122	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.597.280.008	-	179.877.520.179	-
<b>Cộng</b>	<b>170.761.924.371</b>	<b>27.852.197</b>	<b>186.173.538.930</b>	<b>27.852.197</b>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	65.758.683.303	151.641.660.292	116.728.746.657	1.227.516.475	335.356.606.727
Số tăng trong kỳ	-	5.002.827.530	-	-	5.002.827.530
- Mua trong năm	-	227.272.727	-	-	227.272.727
- Phân loại lại	-	4.775.554.803	-	-	4.775.554.803
Số giảm trong kỳ	-	708.330.115	4.775.554.803	36.000.000	5.519.884.918
- Thanh lý, nhượng bán	-	708.330.115	-	36.000.000	744.330.115
- Phân loại lại	-	-	4.775.554.803	-	4.775.554.803
Số dư cuối kỳ	65.758.683.303	155.936.157.707	111.953.191.854	1.191.516.475	334.839.549.339
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.789.050.617	141.294.101.628	105.501.705.106	1.080.464.714	261.665.322.065
Số tăng trong kỳ	979.912.453	6.239.093.519	3.816.703.621	37.083.058	11.072.792.651
- Khấu hao trong kỳ	979.912.453	1.723.725.633	3.816.703.621	37.083.058	6.557.424.765
- Phân loại lại	-	4.515.367.886	-	-	4.515.367.886
Số giảm trong kỳ	-	700.631.712	4.515.367.886	31.500.000	5.247.499.598
- Thanh lý, nhượng bán	-	700.631.712	-	31.500.000	732.131.712
- Phân loại lại	-	-	4.515.367.886	-	4.515.367.886
Số dư cuối kỳ	14.768.963.070	146.832.563.435	104.803.040.841	1.086.047.772	267.490.615.118
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	51.969.632.686	10.347.558.664	11.227.041.551	147.051.761	73.691.284.662
Tại ngày cuối kỳ	50.989.720.233	9.103.594.272	7.150.151.013	105.468.703	67.348.934.221

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.761.014.497 đồng  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 211.259.690.725 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	127.335.899.180	127.335.899.180	181.249.547.589	181.249.547.589
+ Xây dựng cơ bản	127.335.899.180	127.335.899.180	181.249.547.589	181.249.547.589
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845
- Xây dựng cao ốc chung cư 205 Nguyễn Xi	127.064.029.335	127.064.029.335	181.000.767.744	181.000.767.744
<b>Cộng</b>	<b>127.335.899.180</b>	<b>127.335.899.180</b>	<b>181.249.547.589</b>	<b>181.249.547.589</b>



10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-	8.753.494.003	-	-	8.897.695.083
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	-	-	288.319.837	-	-	432.520.917
Cty CP Xây dựng 43	-	-	8.465.174.166	-	-	8.465.174.166
<b>b) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>41.103.918.469</b>	<b>1.203.048.469</b>	<b>39.900.870.000</b>	<b>41.103.918.469</b>	<b>1.203.048.469</b>	<b>39.900.870.000</b>
Cty CP Xây dựng 41	814.480.000	-	814.480.000	814.480.000	-	814.480.000
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	1.203.048.469	-	1.203.048.469	1.203.048.469	-
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000	14.440.000.000	-	14.440.000.000
Cty CP VRG Bảo Lộc	24.095.440.000	-	24.095.440.000	24.095.440.000	-	24.095.440.000
Cty TNHH XD Phát triển Việt Nam	550.950.000	-	550.950.000	550.950.000	-	550.950.000

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2015	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

11. Chi phí trả trước

	30/6/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	327.095.886	6.750.000
- Các khoản khác	327.095.886	6.750.000
b) Dài hạn	5.100.648.913	7.318.430.199
- Chi phí trả trước dài hạn VP TCT	114.912.516	327.316.876
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Cầu Máng - TH	676.222.612	1.021.916.276
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng	720.281.683	2.026.449.713
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	3.689.159	46.042.586
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	374.258.850	533.619.402
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMT	-	317.581.555
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	148.627.164	-
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	529.832.331	1.110.150.078
- Chi phí trả trước dài hạn - Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	2.398.957.730	1.821.004.838
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Lasec	133.866.868	114.348.875
<b>Cộng</b>	<b>5.427.744.799</b>	<b>7.325.180.199</b>

12. Phải trả người bán	Giá trị	30/6/2015		01/01/2015	
			Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	141.462.885.413	141.462.885.413	171.176.345.635	171.176.345.635	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	10.431.656.164	10.431.656.164	15.123.273.951	15.123.273.951	
- Cty CP XD&ĐT Việt Nam (Cavico)	4.954.397.567	4.954.397.567	4.954.397.567	4.954.397.567	
- Cty CP Cơ Điện và XD VN	16.587.946.332	16.587.946.332	-	-	
- Các đối tượng khác	109.488.885.350	109.488.885.350	151.098.674.117	151.098.674.117	
b) Phải trả người bán dài hạn	44.529.292.113	44.529.292.113	57.670.220.460	57.670.220.460	
- Công ty CP Xây dựng 43	14.233.306.227	14.233.306.227	26.754.735.137	26.754.735.137	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	8.153.730.883	8.153.730.883	8.138.144.411	8.138.144.411	
- Cty CP Licogi 16	6.050.794.380	6.050.794.380	6.050.794.380	6.050.794.380	
- Các đối tượng khác	16.091.460.623	16.091.460.623	16.726.546.532	16.726.546.532	
<b>Cộng</b>	<b>185.992.177.526</b>	<b>185.992.177.526</b>	<b>228.846.566.095</b>	<b>228.846.566.095</b>	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Xây dựng 43	14.233.306.227	14.233.306.227	26.754.735.137	26.754.735.137	
<b>Cộng</b>	<b>14.233.306.227</b>	<b>14.233.306.227</b>	<b>26.754.735.137</b>	<b>26.754.735.137</b>	

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2015		01/01/2015	
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.487.265.263	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		18.842.950.550		27.296.697.331
- Ban QLDA Thủy lợi 3		2.902.445.200		4.109.100.000
- Các đối tượng khác		17.741.869.513		10.819.708.440
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		74.185.031.424		77.364.195.624
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng		55.220.047.624		55.220.047.624
- Ban QLDA Thủy lợi 3		18.964.983.800		22.144.148.000
<b>Cộng</b>		<b>113.672.296.687</b>		<b>119.589.701.395</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015		30/6/2015	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.029.903.404	5.354.061.453	6.881.322.903	1.502.641.954
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.480.569.676	4.037.851.552	3.672.962.724	3.845.458.504
- Thuế thu nhập cá nhân	288.471.667	127.876.327	275.874.561	140.473.433
- Thuế tài nguyên	142.865.940	-	-	142.865.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	419.522.563	740.020.668	1.159.543.231	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại t	10.983.601	10.000.000	20.983.601	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh	706.105.082	-	-	706.105.082
<b>Cộng</b>	<b>8.078.421.933</b>	<b>10.269.810.000</b>	<b>12.010.687.020</b>	<b>6.337.544.913</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.936.023.326	6.020.335.677	4.770.383.543	2.686.071.192
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	692.502.077	692.502.077
- Thuế thu nhập cá nhân	11.000	-	21.174.998	21.185.998
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	68.614.584	68.614.584
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại t	15.972.594	-	-	15.972.594
<b>Cộng</b>	<b>3.952.006.920</b>	<b>6.020.335.677</b>	<b>5.552.675.202</b>	<b>3.484.346.445</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	30/6/2015	01/01/2015
<b>15. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	107.077.353	12.015.269
- Trích trước chi phí công trình Cầu Măng	242.636.361	937.797.390
- Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 3	1.308.557.725	147.222.876
- Trích trước chi phí công trình Phía Bắc	34.786.530.976	40.276.174.880
- Trích trước chi phí công trình Hải Phòng	3.137.395.317	2.093.382.419
- Trích trước chi phí công trình Tân Trạch	2.794.272.473	-
- Trích trước chi phí công trình Formosa	205.533.873	-
- Trích trước chi phí công trình Sông Bung 4A	203.882.577	-
- Trích trước chi phí công trình Sông Bung 2	300.989.856	-
- Trích trước chi phí công trình Sông Tranh 2	776.205.323	-
- Trích trước chi phí CN Miền Trung	-	990.612.842
- Trích trước chi phí CN Miền Nam	-	2.926.964.527
- Trích trước chi phí Công ty Tư vấn	366.082.709	379.741.593
- Trích trước chi phí Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	21.966.065.687	30.932.266.714
- Trích trước chi phí Công ty Lasec	1.604.848.850	379.848.850
- Trích trước chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.303.328.380	1.302.511.237
<b>Cộng</b>	<b>69.103.407.460</b>	<b>80.378.538.597</b>
<b>16. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn	43.069.728.417	34.610.737.515
- Kinh phí công đoàn	1.121.162.830	1.117.386.641
- Bảo hiểm xã hội	728.962.130	1.005.441.189
- Bảo hiểm y tế	75.887.145	67.603.005
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.750.990	44.655.499
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.118.965.322	32.375.651.181
+ Phải trả cổ tức	9.721.113.821	2.896.130.921
+ Phải trả khác	31.397.851.501	29.479.520.260
b) Dài hạn	152.672.042.488	152.672.042.488
- Tiền khối lượng công trình Rào chắn - Quảng trị	14.127.646.899	14.127.646.899
- Tiền khối lượng công trình Đồng Nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước	131.063.400.000	131.063.400.000
<b>Cộng</b>	<b>195.741.770.905</b>	<b>187.282.780.003</b>

51  
 46  
 10  
 01  
 4N

17. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2015		Trong năm		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	177.877.094.894	177.877.094.894	131.331.399.499	125.213.333.378	171.759.028.773	171.759.028.773	
+ Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup>							
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	163.590.597.636	163.590.597.636	124.463.228.899	108.980.256.921	148.107.625.658	148.107.625.658	
- Ngân hàng TMCP An Bình	7.410.562.985	7.410.562.985	3.439.577.428	4.440.229.075	8.411.214.632	8.411.214.632	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	596.921.000	596.921.000	173.000.000	4.498.101.696	4.922.022.696	4.922.022.696	
- Vay cá nhân	3.715.500.000	3.715.500.000	2.690.243.158	1.574.743.158	2.600.000.000	2.600.000.000	
+ Vay dài hạn đến hạn trả							
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	2.563.513.273	2.563.513.273	565.350.014	2.045.002.528	4.043.165.787	4.043.165.787	
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	2.100.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	-	1.575.000.000	1.575.000.000	1.575.000.000	
b) Vay dài hạn	21.987.759.576	21.987.759.576	-	-	21.987.759.576	21.987.759.576	
+ Vay dài hạn							
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	21.987.759.576	21.987.759.576	-	-	21.987.759.576	21.987.759.576	

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

10. Dự phòng phải trả	30/6/2015	01/01/2015
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	51.475.985.636	51.475.985.636
+ Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
+ Công trình Krông Buk Hạ	1.209.840.182	1.209.840.182
+ Công trình Tà Trách	13.920.561.234	13.920.561.234
<b>Cộng</b>	<b>51.475.985.636</b>	<b>51.475.985.636</b>



19. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	-	73.828.270.054	79.639.407.541	313.551.057.595
Tăng vốn năm trước	-	(13.500.000.000)	33.483.740.857	13.577.479.540	33.561.220.397
- Lãi trong năm trước	-	-	27.928.776.332	13.560.040.440	41.488.816.772
- Phân phối lợi nhuận	-	-	5.476.614.395	17.439.100	5.494.053.495
- Tăng khác	-	(13.500.000.000)	78.350.130	-	(13.421.649.870)
Giảm vốn năm trước	-	-	17.992.530.161	85.059.100	18.077.589.261
- Phân phối lợi nhuận	-	-	17.898.092.795	85.059.100	17.983.151.895
- Giảm khác	-	-	94.437.366	-	94.437.366
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>89.319.480.750</b>	<b>93.131.827.981</b>	<b>329.034.688.731</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	13.726.462.336	7.021.495.645	20.747.957.981
- Lãi trong kỳ	-	-	10.291.988.519	7.016.036.646	17.308.025.165
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.434.473.817	5.458.999	3.439.932.816
Giảm vốn trong kỳ	-	-	13.588.600.723	36.678.665	13.625.279.388
- Phân phối lợi nhuận <sup>(1)</sup>	-	-	13.588.600.723	36.678.665	13.625.279.388
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>(13.500.000.000)</b>	<b>89.457.342.363</b>	<b>100.116.644.961</b>	<b>336.157.367.324</b>

<sup>(1)</sup> Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.718.248.211	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	716.225.606	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.359.124.106	đồng
- Chia cổ tức	8.795.002.800	đồng
<b>Cộng</b>	<b>13.588.600.723</b>	<b>đồng</b>

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2015	01/01/2015
- Vốn góp của Nhà nước	61.183.170.000	61.183.170.000
- Vốn góp của cổ đông khác	98.900.210.000	98.900.210.000
<b>Cộng</b>	<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.795.002.800	10.260.836.600

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	30/6/2015	01/01/2015
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	581,45	581,11
- JPY	968,00	968,00
b) Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	1.211.675.112	1.211.675.112

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
<b>21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.455.243.510	5.387.941.940
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	151.532.313.064	128.892.757.890
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	77.997.878.785	-
<b>Cộng</b>	<b>234.985.435.359</b>	<b>134.280.699.830</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.182.343.152	3.038.572.234
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	144.914.196.517	117.592.876.841
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	56.852.002.668	-
<b>Cộng</b>	<b>205.948.542.337</b>	<b>120.631.449.075</b>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.577.745.213	3.301.392.062
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.417.371.753	5.477.769.826
Lãi chênh lệch tỷ giá	457.645	-
<b>Cộng</b>	<b>5.995.574.611</b>	<b>8.779.161.888</b>
<b>24. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.528.625.335	10.074.389.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	565.351.151	297.054.663
Chi phí tài chính khác	-	119.546.008
<b>Cộng</b>	<b>8.093.976.486</b>	<b>10.490.990.581</b>
<b>25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.037.851.552	252.474.772
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.037.851.552</b>	<b>252.474.772</b>
<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.291.988.519	5.659.371.328
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.291.988.519	5.659.371.328
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính	305.190.727	678.615.084
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.658.338	15.333.338
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	325



**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Chi phí thuê thầu phụ Trả tiền thuê thầu phụ	13.228.870.173 26.095.040.060

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
4	Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Trả trước người bán	3.659.194.117
5	Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Trả trước người bán Phải trả người bán	20.086.500 (14.233.306.227)

**3. Báo cáo bộ phận**

*a) Theo lĩnh vực kinh doanh*

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.532.313.064	83.453.122.295	234.985.435.359

*b) Theo lĩnh vực địa lý*

	Miền Trung	Miền Bắc, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.051.028.512	146.934.406.847	234.985.435.359

**4. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2015	01/01/2015	30/6/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.497.199.734	158.371.386.155	156.497.199.734	158.371.386.155
Phải thu khách hàng	349.516.625.276	349.084.105.122	349.219.549.261	348.837.029.107
Phải thu khác	26.555.761.513	20.745.309.205	26.555.761.513	20.745.309.205
<b>Cộng</b>	<b>532.569.586.523</b>	<b>528.200.800.482</b>	<b>532.272.510.508</b>	<b>527.953.724.467</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	185.992.177.526	228.846.566.095	185.992.177.526	228.846.566.095
Chi phí phải trả	69.103.407.460	80.378.538.597	69.103.407.460	80.378.538.597
Phải trả khác	195.741.770.905	187.282.780.003	195.741.770.905	187.282.780.003
Các khoản vay	199.864.854.470	193.746.788.349	199.864.854.470	193.746.788.349
<b>Cộng</b>	<b>650.702.210.361</b>	<b>690.254.673.044</b>	<b>650.702.210.361</b>	<b>690.254.673.044</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 30/6/2015 (được thuyết minh tại V.7).

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>431.513.116.184</b>	<b>219.189.094.177</b>	<b>650.702.210.361</b>
Phải trả người bán	141.462.885.413	44.529.292.113	185.992.177.526
Chi phí phải trả	69.103.407.460	-	69.103.407.460
Phải trả khác	43.069.728.417	152.672.042.488	195.741.770.905
Các khoản vay	177.877.094.894	21.987.759.576	199.864.854.470
<b>Số đầu năm</b>	<b>457.924.650.520</b>	<b>232.330.022.524</b>	<b>690.254.673.044</b>
Phải trả người bán	171.176.345.635	57.670.220.460	228.846.566.095
Chi phí phải trả	80.378.538.597	-	80.378.538.597
Phải trả khác	34.610.737.515	152.672.042.488	187.282.780.003
Các khoản vay	171.759.028.773	21.987.759.576	193.746.788.349

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

#### **5. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

102051  
CÔNG  
TỔNG  
THUYẾT  
MINH  
BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
TỪ NGÀY  
01/01/2015  
ĐẾN NGÀY  
30/6/2015

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Tài sản ngắn hạn	100	803.884.717.213	(10.800.000.000)	100	793.084.717.213
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.800.000.000	(9.800.000.000)	120	-
Đầu tư ngắn hạn	121	9.800.000.000	(9.800.000.000)		-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	426.774.197.198	14.510.608.250	130	441.284.805.448
Phải thu ngắn hạn khác	138	5.297.868.133	14.447.441.072	136	19.745.309.205
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	63.167.178	139	63.167.178
Tài sản ngắn hạn khác	150	22.793.447.127	(15.510.608.250)	150	7.282.838.877
Tài sản dài hạn	200	442.141.314.033	10.800.000.000	200	452.941.314.033
Các khoản phải thu dài hạn	210	20.086.500	10.800.000.000	200	10.820.086.500
Phải thu về cho vay dài hạn		-	9.800.000.000	215	9.800.000.000
Phải thu dài hạn khác		-	1.000.000.000	216	1.000.000.000
Tài sản cố định	220	386.004.232.251	(181.249.547.589)	220	204.754.684.662
Tài sản dở dang dài hạn		-	181.249.547.589	240	181.249.547.589
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	181.249.547.589	-	242	181.249.547.589
Nợ ngắn hạn	310	511.187.884.392	43.755.678.941	310	554.943.563.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	36.037.513.154	318	36.037.513.154
Vay và nợ ngắn hạn	311	164.040.862.986	7.718.165.787	320	171.759.028.773
Nợ dài hạn	330	405.803.458.123	(43.755.678.941)	330	362.047.779.182
Phải trả dài hạn người bán	331	135.034.416.084	(77.364.195.624)	331	57.670.220.460
Người mua trả tiền trước dài hạn		-	77.364.195.624	332	77.364.195.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	29.705.925.363	(7.718.165.787)	338	21.987.759.576
Doanh thu chưa thực hiện	338	36.037.513.154	(36.037.513.154)	338	-
Vốn chủ sở hữu	400	235.902.860.750	93.131.827.981	400	329.034.688.731
Vốn chủ sở hữu	410	235.902.860.750	93.131.827.981	410	329.034.688.731
Quỹ đầu tư phát triển	417	14.375.763.545	13.998.417.511	418	28.374.181.056
Quỹ dự phòng tài chính	418	13.998.417.511	(13.998.417.511)		-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	93.131.827.981	(93.131.827.981)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	93.131.827.981	429	93.131.827.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	369	(44)	70	325

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Quang Thế